



AUDITING COMPANY  
NORTHERN BRANCH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**HÀ NỘI - NĂM 2023**

**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b> | 2 - 4   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                          | 5 - 6   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>                |         |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN                                      | 7 - 10  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                      | 11      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                | 12 - 13 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                             | 14 - 42 |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) chuyển đổi mô hình từ Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ năm 2009.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc thoái vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái 3.600.000 cổ phần Nhà nước, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty.

Việc thoái vốn được thực hiện trên cơ sở được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội bằng văn bản số 1569/UBND-KT ngày 05/4/2017. Theo đó, Nhà nước đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty vào tháng 9/2017.

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100100696 cấp lần đầu ngày 27/08/2009, thay đổi lần thứ 3 (ba) ngày 24/06/2019 và được cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/12/2021.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

**Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Tấn Bình - Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

| Họ và Tên            | Chức danh                        |
|----------------------|----------------------------------|
| Ông Phan Tấn Bình    | Chủ tịch HĐQT                    |
| Ông Phùng Quang Hải  | Thành viên HĐQT                  |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên HĐQT                  |
| Ông Nguyễn Hữu Thắng | Thành viên HĐQT                  |
| Ông Phạm Đức Hiếu    | Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

| Họ và Tên             | Chức danh  |
|-----------------------|--|
| Ông Phùng Quang Hải   | Tổng Giám đốc  |
| Ông Ngô Vinh Tĩnh     | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022 theo QĐ 03/2021/QĐHT-XL ngày 01/12/2021. |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà  | Phó Tổng Giám đốc  |



**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

| <b>Họ và Tên</b>      | <b>Chức danh</b> |
|-----------------------|------------------|
| Bà Trần Thị Việt Hằng | Trưởng BKS       |
| Ông Đặng Thế Nguyễn   | Thành viên BKS   |
| Bà Nguyễn Thị Mùi     | Thành viên BKS   |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh đã được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 23/02/2023, Công ty được UBCK thông qua Phương án chào bán cổ phiếu và cấp giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 35/GCN-UBCK, trong đó:

- Tổng số cổ phiếu chào bán: 5.400.000 cổ phiếu (Năm triệu, bốn trăm nghìn cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu chào bán: 54.000.000.000 đồng (Năm mươi tư tỷ đồng);
- Thời gian phân phối: Từ ngày 30/03/2023 đến ngày 21/04/2023 (theo thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 02/2023/TB-HĐQT ngày 28/02/2023);
- Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền mua. Tỷ lệ thực hiện quyền: 10:9;

Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

85-02  
NHÂN  
V BẮ  
TY TN  
TOÁN  
TP  
5/11

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**

Địa chỉ : Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính năm tài chính 2022 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**

Chủ tịch HĐQT



**PHAN TÁN BÌNH**





AUDITING COMPANY  
NORTHERN BRANCH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Số: 0203/2023/TTPMB/BCKIT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022  
của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc***

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xích lập Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

**Thay mặt và đại diện**

**CHI NHÁNH MIỀN BẮC  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**ĐỖ NGỌC AN**

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1232-2023-133-1



**TRẦN THU HÀ**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1989-2023-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |              | <b>450.706.408.312</b> | <b>376.192.963.700</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b>  | <b>23.567.834.821</b>  | <b>11.826.741.721</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |              | 23.567.834.821         | 11.826.741.721         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |              | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |              | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |              | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |              | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |              | <b>154.453.029.941</b> | <b>126.983.120.175</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.02a</b> | 151.347.775.469        | 124.493.209.536        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |              | 1.653.676.945          | 1.920.506.119          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |              | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.03a</b> | 1.451.577.527          | 569.404.520            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |              | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |              | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |              | <b>269.345.620.665</b> | <b>236.570.276.747</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>V.04</b>  | 269.345.620.665        | 236.570.276.747        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |              | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |              | <b>3.339.922.885</b>   | <b>812.825.057</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.08a</b> | 1.695.227.358          | 594.028.237            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |              | 1.644.695.527          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | <b>V.14</b>  | -                      | 218.796.820            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |              | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | <b>V.09a</b> | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |              | <b>160.394.564.493</b> | <b>139.100.463.627</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |              | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | <b>V.02b</b> | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |              | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |              | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |              | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | <b>V.03b</b> | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |              | -                      | -                      |

Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với các thuyết minh kèm theo



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>115.555.810.976</b> | <b>114.822.328.412</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.05        | 86.236.586.725         | 84.810.912.879         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 501.748.310.895        | 485.937.021.161        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (415.511.724.170)      | (401.126.108.282)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.06        | 29.319.224.251         | 30.011.415.533         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 34.597.224.446         | 34.597.224.446         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (5.278.000.195)        | (4.585.808.913)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>20.965.204.900</b>  | <b>263.356.818</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.07        | 20.965.204.900         | 263.356.818            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>23.873.548.617</b>  | <b>24.014.778.397</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.08b       | 3.889.752.617          | 4.030.982.397          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | V.09b       | 19.983.796.000         | 19.983.796.000         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>611.100.972.805</b> | <b>515.293.427.327</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>438.258.471.409</b> | <b>365.822.614.460</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>389.680.434.526</b> | <b>322.634.559.732</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11a       | 111.968.886.848        | 82.088.331.648         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 51.713.818             | 11.809.433             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 3.529.077.422          | 4.024.965.867          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 33.350.560.435         | 30.171.983.418         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.10a       | 4.041.595.423          | 3.872.914.194          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.12a       | 2.391.686.528          | 2.083.647.546          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.13a       | 230.557.470.942        | 199.838.413.790        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 3.789.443.110          | 542.493.836            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>48.578.036.883</b>  | <b>43.188.054.728</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | V.11b       | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | V.10b       | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.12b       | 1.340.000.000          | 1.298.000.000          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.13b       | 47.238.036.883         | 41.890.054.728         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>172.842.501.396</b> | <b>149.470.812.867</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>172.842.501.396</b> | <b>149.470.812.867</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 92.700.437.883         | 88.670.836.413         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 20.142.063.513         | 799.976.454            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 799.976.454            | 343.241.731            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 19.342.087.059         | 456.734.723            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>611.100.972.805</b> | <b>515.293.427.327</b> |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Chủ tịch HĐQT



PHAN TÁN BÌNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.01       | 1.425.132.662.458 | 1.072.081.794.597 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    | VI.02       | 1.900.000.000     | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    | VI.03       | 1.423.232.662.458 | 1.072.081.794.597 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.04       | 1.265.347.495.207 | 975.364.687.622   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 157.885.167.251   | 96.717.106.975    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.05       | 1.084.148.082     | 161.309.052       |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.06       | 15.732.639.691    | 11.527.855.997    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 14.706.560.738    | 11.470.254.117    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.07b      | 19.635.436.511    | 16.847.448.761    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VI.07a      | 91.072.680.024    | 71.788.617.777    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 32.528.559.107    | (3.285.506.508)   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.08       | 5.316.075.598     | 4.575.957.323     |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.09       | 3.209.027.802     | 112.512.912       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 2.107.047.796     | 4.463.444.411     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 34.635.606.903    | 1.177.937.903     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.10       | 7.771.597.100     | 721.203.180       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 26.864.009.803    | 456.734.723       |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    | VI.11       | 3.895,28          | 76,12             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    |             | -                 | -                 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng

PHẠM ĐỨC HIẾU

Chủ tịch HĐQT



PHAN TÁN BÌNH

Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với các thuyết minh kèm theo

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022  
(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh   | Năm nay                 | Năm trước                |
|---|-----------|---------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |           |               |                         |                          |
| - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                    | 01        |               | 1.516.820.299.162       | 1.178.624.821.019        |
| - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ  | 02        |               | (1.169.740.860.999)     | (997.195.254.706)        |
| - Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |               | (282.120.484.905)       | (214.448.835.609)        |
| - Tiền chi trả lãi vay  | 04        |               | (14.692.351.858)        | (11.436.500.060)         |
| - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        |               | (5.088.718.091)         | (1.390.479.380)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |               | 910.759.074             | 2.620.056.068            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |               | (36.396.985.904)        | (59.673.082.647)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh</b>   | <b>20</b> |               | <b>9.691.656.479</b>    | <b>(102.899.275.315)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>   |           |               |                         |                          |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                   | 21        |               | (34.149.018.990)        | (3.937.890.000)          |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                | 22        |               | -                       | 66.727.500               |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác  | 23        |               | -                       | -                        |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |               | -                       | -                        |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |               | -                       | -                        |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |               | -                       | -                        |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |               | 56.590.456              | 73.162.228               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>   | <b>30</b> |               | <b>(34.092.428.534)</b> | <b>(3.798.000.272)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>   |           |               |                         |                          |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu                                 | 31        |               | -                       | -                        |
| - Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               | -                       | -                        |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | <b>VII.01</b> | 709.286.897.512         | 488.255.295.083          |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | <b>VII.02</b> | (673.217.974.799)       | (414.010.775.242)        |

Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với các thuyết minh kèm theo

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước               |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        |             | -                     | -                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             | (2.196.200)           | (6.298.981.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>              | <b>40</b> |             | <b>36.066.726.513</b> | <b>67.945.538.341</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>          | <b>50</b> |             | <b>11.665.954.458</b> | <b>(38.751.737.246)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                    | <b>60</b> |             | <b>11.826.741.721</b> | <b>50.523.565.038</b>   |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | 75.138.642            | 54.913.929              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>     | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>23.567.834.821</b> | <b>11.826.741.721</b>   |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng

PHẠM ĐỨC HIẾU

Chủ tịch HĐQT

  

PHAN TÂN BÌNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) chuyển đổi mô hình từ Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ năm 2009.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc thoái vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái 3.600.000 cổ phần Nhà nước, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty.

Việc thoái vốn được thực hiện trên cơ sở được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội bằng văn bản số 1569/UBND-KT ngày 05/4/2017. Theo đó, Nhà nước đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty vào tháng 9/2017.

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100100696 cấp lần đầu ngày 27/08/2009, thay đổi lần thứ 3 (ba) ngày 24/06/2019 và được cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/12/2021.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

**Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Tấn Bình - Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Ngành nghề kinh doanh đăng ký: Sản xuất các loại cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại (chính); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại); Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung; Sản xuất máy thông dụng khác (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ đo, máy cầm tay tương tự, dụng cụ cơ khí chính xác (trừ quang học); Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện); Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị, và tương tự); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che; Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ

phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy móc, thiết bị khác sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác); Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác); Tư vấn, môi giới, đấu giá Bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật về Bất động sản); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh); Đào tạo trung cấp.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### 4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm tài chính 2022, Công ty không có biến động gì đặc biệt trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### 6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách phát nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.
- Danh sách các đơn vị có mối quan hệ khác
- + Công ty TNHH Lam Sơn;
- + Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam;
- + Công ty TNHH Linh Trung ES.
- + Công ty TNHH Chính Nghĩa

#### 7. **Số người lao động tại ngày 31/12/2022: 1.355 người**

#### 8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP.



## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty sử dụng tỷ giá thực tế và tỷ giá ghi sổ trong việc hạch toán các giao dịch phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục có gốc tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của Ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh thông qua hạch toán trên tài khoản doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại

thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
  - Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

### Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

(i) Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí chuẩn bị mặt bằng; Chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu; Chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử); Chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác; Các trường hợp cụ thể khác được xác định theo quy định tại Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;

Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 03 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

(ii) Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm: Giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính; các trường hợp cụ thể khác được xác định theo quy định tại Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;

Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 04 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### (iii) Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị       | 3 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 6 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |

## 8. Chi phí trả trước

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm.

### Chi phí trả trước bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước;

Chi phí trả trước dài hạn: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí này còn phản ánh cả các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được phân loại, ghi nhận như sau:

Giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả... được ghi nhận là khoản phải trả ngắn hạn;

Giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chỉ phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn... được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

## 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ. Năm 2021, tại Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

## 12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 13. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

**16. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**17.1. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**17.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| - Tiền mặt                                   | 334.183.185                | 349.317.968               |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn            | 23.233.651.636             | 11.477.423.753            |
| - Tiền đang chuyển                           | -                          | -                         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>23.567.834.821</b>      | <b>11.826.741.721</b>     |



| 2. Phải thu của khách hàng                            | <u>Số cuối năm</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>      |                 |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>         | <u>Dư phòng</u> | <u>Giá trị</u>         | <u>Dư phòng</u> |
|   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>      | <u>VND</u>             | <u>VND</u>      |
| a) Ngắn hạn   | 151.347.775.469        | -               | 124.493.209.536        | -               |
| <i>Các bên liên quan</i>                              | <i>12.781.696.852</i>  | <i>-</i>        | <i>7.298.919.982</i>   | <i>-</i>        |
| - Công ty TNHH Linh Trung ES                          | 134.831.621            | -               | 140.555.656            | -               |
| - Công ty TNHH Lam Sơn                                | 12.646.865.231         | -               | 7.158.364.326          | -               |
| <i>Các đối tượng khác</i>                             | <i>138.566.078.617</i> | <i>-</i>        | <i>117.194.289.554</i> | <i>-</i>        |
| - Công ty Honda Việt Nam                              | 47.260.671.572         | -               | 28.023.396.400         | -               |
| - Công ty TNHH Yamaha motor Việt Nam                  | 15.473.015.988         | -               | 26.556.626.189         | -               |
| - Công ty TNHH phụ tùng xe máy, ô tô Goshi Thăng Long | 20.897.252.163         | -               | 18.215.765.047         | -               |
| Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội                    | 27.192.514.201         | -               | 22.983.251.678         | -               |
| - Các đơn vị khác                                     | 27.742.624.693         | -               | 21.415.250.240         | -               |
| b) Dài hạn  | -                      | -               | -                      | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>151.347.775.469</b> | <b>-</b>        | <b>124.493.209.536</b> | <b>-</b>        |

| 3. Các khoản phải thu khác                | <u>Số cuối năm</u>   |                 | <u>Số đầu năm</u>  |                 |
|---|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>       | <u>Dư phòng</u> | <u>Giá trị</u>     | <u>Dư phòng</u> |
|   | <u>VND</u>           | <u>VND</u>      | <u>VND</u>         | <u>VND</u>      |
| a) Ngắn hạn                               | 1.451.577.527        | -               | 569.404.520        | -               |
| - Thuế TNCN phải thu của cán bộ nhân viên | 1.260.414.649        | -               | 486.365.034        | -               |
| - Bảo hiểm xã hội nộp thừa                | -                    | -               | 4.616.768          | -               |
| - Phải thu khác                           | 186.162.878          | -               | 78.422.718         | -               |
| - Tạm ứng của cán bộ nhân viên            | 5.000.000            | -               | -                  | -               |
| b) Dài hạn                                | -                    | -               | -                  | -               |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.451.577.527</b> | <b>-</b>        | <b>569.404.520</b> | <b>-</b>        |

| 4. Hàng tồn kho                 | <u>Số cuối năm</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>      |                 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                 | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dư phòng</u> | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dư phòng</u> |
|                                 | <u>VND</u>             | <u>VND</u>      | <u>VND</u>             | <u>VND</u>      |
| - Nguyên liệu, vật liệu         | 116.444.512.846        | -               | 88.761.002.624         | -               |
| - Công cụ, dụng cụ              | 47.154.352.659         | -               | 45.786.795.888         | -               |
| - Chi phí SX kinh doanh dở dang | 43.118.574.356         | -               | 23.243.647.214         | -               |
| - Thành phẩm                    | 62.628.180.804         | -               | 78.778.831.021         | -               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>269.345.620.665</b> | <b>-</b>        | <b>236.570.276.747</b> | <b>-</b>        |

- Hàng tồn kho bị giảm giá, mất phẩm chất, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2022: 0 đồng.

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| <u>Khoản mục</u>              | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u><br><u>VND</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u><br><u>VND</u> | <u>Phương tiện vận tải</u><br><u>VND</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u><br><u>VND</u> | <u>Tổng cộng</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------|---|--|--|--|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |   |  |  |  |                                |
| Số dư đầu năm                 | 129.860.873.502                             | 341.600.531.537                        | 11.080.716.460                           | 3.394.899.662                                  | 485.937.021.161                |
| - Mua trong kỳ                | -   | 13.272.566.636                         | -  | -  | 13.272.566.636                 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 3.030.074.646                               | -                                      | -  | -  | 3.030.074.646                  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -   | 491.351.548                            | -  | -  | 491.351.548                    |
| Số dư cuối năm                | 132.890.948.148                             | 354.381.746.625                        | 11.080.716.460                           | 3.394.899.662                                  | 501.748.310.895                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |  |  |  |                                |
| Số dư đầu năm                 | 76.264.232.466                              | 313.003.644.533                        | 8.479.253.611                            | 3.378.977.672                                  | 401.126.108.282                |
| - Khấu hao trong năm          | 3.438.791.070                               | 10.407.773.268                         | 1.018.386.430                            | 12.016.668                                     | 14.876.967.436                 |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -   | 491.351.548                            | -  | -  | 491.351.548                    |
| Số dư cuối năm                | 79.703.023.536                              | 322.920.066.253                        | 9.497.640.041                            | 3.390.994.340                                  | 415.511.724.170                |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |  |  |  |                                |
| Tại ngày đầu năm              | 53.596.641.036                              | 28.596.887.004                         | 2.601.462.849                            | 15.921.990                                     | 84.810.912.879                 |
| Tại ngày cuối năm             | 53.187.924.612                              | 31.461.680.372                         | 1.583.076.419                            | 3.905.322                                      | 86.236.586.725                 |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2022: 369.975.508.078 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2022: 116.559.363.790 đồng.

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| <u>Khoản mục</u>              | <u>Quyền sử dụng đất</u><br><u>VND</u> | <u>TSCĐ vô hình khác</u><br><u>VND</u> | <u>Tổng cộng tài sản</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------|--|--|--|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |  |  |  |
| Số dư đầu năm                 | 33.775.561.946                         | 821.662.500                            | 34.597.224.446                         |
| - Mua trong kỳ                | -                                      | -                                      | -                                      |
| Số dư cuối năm                | 33.775.561.946                         | 821.662.500                            | 34.597.224.446                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |  |  |
| Số dư đầu năm                 | 3.767.892.634                          | 817.916.279                            | 4.585.808.913                          |
| - Khấu hao trong năm          | 688.445.061                            | 3.746.221                              | 692.191.282                            |
| Số dư cuối năm                | 4.456.337.695                          | 821.662.500                            | 5.278.000.195                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |  |  |
| Tại ngày đầu năm              | 30.007.669.312                         | 3.746.221                              | 30.011.415.533                         |
| Tại ngày cuối năm             | 29.319.224.251                         | -                                      | 29.319.224.251                         |

| 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                    | <u>VND</u>            | <u>VND</u>         |
| - Mua sắm tài sản cố định (*)      | 20.774.429.900        | -                  |
| - Triển khai phần mềm              | 190.775.000           | 190.775.000        |
| - Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước  | -                     | 72.581.818         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>20.965.204.900</b> | <b>263.356.818</b> |

(\*) Chi phí mua sắm tài sản cố định là máy đập nóng 1350T đang trong giai đoạn lắp ráp chạy thử.

| 8. Chi phí trả trước  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>  | <b>1.695.227.358</b> | <b>594.028.237</b>   |
| - Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động chung (bàn ghế, dụng cụ khác)                    | 939.311.858          | 320.603.654          |
| - Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất (biển tần, xi lanh, băng tải...)        | 755.915.500          | 273.424.583          |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>3.889.752.617</b> | <b>4.030.982.397</b> |
| - Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động chung (máy in, điều hòa...)                      | 247.628.050          | 962.807.198          |
| - Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất (khuôn dập, nồi nấu kim loại, ổn áp...) | 3.642.124.567        | 3.068.175.199        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.584.979.975</b> | <b>4.625.010.634</b> |

| 9. Tài sản khác                 | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| a) Ngắn hạn                     | -                     | -                     |
| b) Dài hạn                      | 19.983.796.000        | 19.983.796.000        |
| - Các khoản đầu tư dài hạn khác | 19.983.796.000        | 19.983.796.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.983.796.000</b> | <b>19.983.796.000</b> |

| 10. Chi phí phải trả                             | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>4.041.595.423</b> | <b>3.872.914.194</b> |
| - Trích trước chi phí lãi vay                    | 622.155.354          | 666.059.999          |
| - Trích trước tiền ăn ca giữa tháng              | 2.038.781.000        | 2.020.365.500        |
| - Chi phí bán hàng, quản lý, sản xuất chung khác | 1.380.659.069        | 1.186.488.695        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.041.595.423</b> | <b>3.872.914.194</b> |

| 11. Phải trả người bán                            | <u>Số cuối năm</u>     |                              | <u>Số đầu năm</u>     |                              |
|---|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|   | <u>Giá trị ghi sổ</u>  | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
|   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>                   |
| a) Ngắn hạn                                       | 111.968.886.848        | 111.968.886.848              | 82.088.331.648        | 82.088.331.648               |
| <b>Các bên liên quan</b>                          | <b>38.932.297.826</b>  | <b>38.932.297.826</b>        | <b>36.457.792.141</b> | <b>36.457.792.141</b>        |
| - Công ty TNHH Lam Sơn                            | 19.560.530.708         | 19.560.530.708               | 17.499.307.444        | 17.499.307.444               |
| - Công ty CP Thiết bị Công nghiệp ThaLad Việt Nam | 2.624.900.762          | 2.624.900.762                | 3.596.395.371         | 3.596.395.371                |
| - Công ty TNHH Linh Trung ES                      | 16.339.704.736         | 16.339.704.736               | 15.085.605.606        | 15.085.605.606               |
| - Công ty TNHH Chính Nghĩa                        | 407.161.620            | 407.161.620                  | 276.483.720           | 276.483.720                  |
| <b>Các đối tượng khác</b>                         | <b>73.036.589.022</b>  | <b>73.036.589.022</b>        | <b>45.630.539.507</b> | <b>45.630.539.507</b>        |
| - Công ty Cổ phần SXKD VTTB Công Nghiệp           | 13.442.850.825         | 13.442.850.825               | 5.996.826.015         | 5.996.826.015                |
| - Tory Ltd  | 7.152.385.599          | 7.152.385.599                | 2.529.171.915         | 2.529.171.915                |
| - Công ty Cổ phần Nam Thiên                       | 11.115.075.349         | 11.115.075.349               | 12.230.301.415        | 12.230.301.415               |
| - Các đối tượng khác                              | 41.326.277.249         | 41.326.277.249               | 24.874.240.162        | 24.874.240.162               |
| b) Dài hạn  | -                      | -                            | -                     | -                            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>111.968.886.848</b> | <b>111.968.886.848</b>       | <b>82.088.331.648</b> | <b>82.088.331.648</b>        |

| 12. Phải trả khác                              | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| a) Ngắn hạn                                    | 2.391.686.528        | 2.083.647.546        |
| - Kinh phí công đoàn                           | 1.077.708.375        | 557.917.970          |
| - Thuế TNCN phải trả cho cán bộ công nhân viên | 2.350.427            | 735.650              |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                   | -                    | -                    |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác             | 1.311.627.726        | 1.524.993.926        |
| b) Dài hạn                                     | 1.340.000.000        | 1.298.000.000        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 1.340.000.000        | 1.298.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.731.686.528</b> | <b>3.381.647.546</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | <u>Số cuối năm</u>     |                              | <u>Trong năm</u>       |                        | <u>Số đầu năm</u>      |                              |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Tăng</u>            | <u>Giảm</u>            | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
|   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  | <b>230.557.470.942</b> | <b>230.557.470.942</b>       | <b>703.076.692.012</b> | <b>672.357.634.860</b> | <b>199.838.413.790</b> | <b>199.838.413.790</b>       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh      | 137.446.410.195        | 137.446.410.195              | 365.696.171.642        | 338.516.597.657        | 110.266.836.210        | 110.266.836.210              |
| + <i>Vay ngắn hạn (1)</i>                                       | 134.546.410.195        | 134.546.410.195              | 362.796.171.642        | 333.114.783.600        | 104.865.022.153        | 104.865.022.153              |
| + <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                                 | 2.900.000.000          | 2.900.000.000                | 2.900.000.000          | 5.401.814.057          | 5.401.814.057          | 5.401.814.057                |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh     | 91.511.060.747         | 91.511.060.747               | 208.788.723.541        | 156.683.408.383        | 39.405.745.589         | 39.405.745.589               |
| + <i>Vay ngắn hạn (2)</i>                                       | 78.787.600.747         | 78.787.600.747               | 196.065.263.541        | 143.959.948.383        | 26.682.285.589         | 26.682.285.589               |
| + <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                                 | 12.723.460.000         | 12.723.460.000               | 12.723.460.000         | 12.723.460.000         | 12.723.460.000         | 12.723.460.000               |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                  | 1.600.000.000          | 1.600.000.000                | 128.591.796.829        | 177.157.628.820        | 50.165.831.991         | 50.165.831.991               |
| - Chi nhánh Đông Anh  |                        |                              | 126.991.796.829        | 175.557.628.820        | 48.565.831.991         | 48.565.831.991               |
| + <i>Vay ngắn hạn</i>   |                        |                              | 1.600.000.000          | 1.600.000.000          | 1.600.000.000          | 1.600.000.000                |
| + <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                                 |                        |                              |                        |                        |                        |                              |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   | <b>47.238.036.883</b>  | <b>47.238.036.883</b>        | <b>23.433.665.500</b>  | <b>18.085.683.345</b>  | <b>41.890.054.728</b>  | <b>41.890.054.728</b>        |
| - Vay tổ chức tín dụng  | 31.480.839.225         | 31.480.839.225               | 23.233.665.500         | 17.223.460.000         | 25.470.633.725         | 25.470.633.725               |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (3) | 9.691.405.222          | 9.691.405.222                | -                      | 12.723.460.000         | 22.414.865.222         | 22.414.865.222               |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)  | 20.333.665.500         | 20.333.665.500               | 23.233.665.500         | 2.900.000.000          | -                      | -                            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Vay và nợ thuế tài chính (tiếp)**

|   | <u>Số cuối năm</u>     |                              | <u>Trong năm</u>       |                        | <u>Số đầu năm</u>      |                              |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Tăng</u>            | <u>Giảm</u>            | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
|   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                   |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5) | 1.455.768.503          | 1.455.768.503                | -                      | 1.600.000.000          | 3.055.768.503          | 3.055.768.503                |
| - Vay cán bộ công nhân viên (6)   | 15.757.197.658         | 15.757.197.658               | 200.000.000            | 862.223.345            | 16.419.421.003         | 16.419.421.003               |
| <b>Cộng</b>   | <b>277.795.507.825</b> | <b>277.795.507.825</b>       | <b>726.510.357.512</b> | <b>690.443.318.205</b> | <b>241.728.468.518</b> | <b>241.728.468.518</b>       |

**a) Vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 09/2022-HDCVHM/NHCT144-XLDA ngày 21/06/2022 giữa Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 21/06/2022 đến 21/06/2023;
  - Ngày trả lãi: 25 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
  - Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 43/2013/HĐTCQĐN/NHCT144-XICHLIP ngày 28/11/2013; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 56/2019/HĐBĐ/NHCT144-XLDA ngày 12/11/2019; Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 57/2019/HĐBĐ/NHCT144-XLDA ngày 12/11/2019;
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là 134.546.410.195 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 22020/CRC.HDTD.DAH ngày 29/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm nhu cầu đầu tư tài sản cố định;
  - Ngày trả lãi: 26 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
  - Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 17093/DAH-HĐTC ngày 24/05/2017; Phụ lục số 1 ký ngày 28/08/2018; phụ lục 2 ký ngày 02/07/2019;

- + Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20025/DAH-HĐTC ngày 27/02/2020;
  - + Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 20026/DAH-HĐTC ngày 27/02/2020;
  - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 20027/DAH-HĐTC ký ngày 27/02/2020; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 08/03/2021;
  - + Thế chấp tài sản đảm bảo bổ sung là quyền đòi nợ, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 21045/CRC.DAH-HĐTC ngày 08/03/2021;
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là 78.787.600.747 đồng.

**b) Vay dài hạn**

(3) Hợp đồng tín dụng số 17175/DH/HĐTD.DAH ngày 24 tháng 05 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 68.771.000.000 đồng;
  - Thời hạn vay: 84 tháng;
  - Mục đích vay: Thanh toán một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư tài sản cố định theo kế hoạch đầu tư năm 2017;
  - Ngày trả lãi: 26 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là 9.691.405.222 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 10/2022-HDDCVDADDT/NHCT144-XICHLIP ngày 08/07/2022 giữa Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh:

- Hạn mức tín dụng: 27.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn vay: 84 tháng;
  - Mục đích vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất;
  - Ngày trả lãi: 25 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
  - Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2022/HĐĐB/NHCT144-XICHLIP ngày 07/07/2022;
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là 20.333.665.500 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/11891384/HĐTD ký ngày 16/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 01.PL/02/2019/11891384/HĐTD ngày 31/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định năm 2019 phục vụ sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Biện pháp đảm bảo: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thay thế tài sản hình thành từ vốn vay với điều kiện giá trị và tính thanh khoản của tài sản thay thế phải tối thiểu tương đương tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản thay thế có hệ số giá trị tài sản đảm bảo từ 0,7 trở lên theo quy định về giao dịch bảo đảm trong cho vay hiện hành của BIDV;
- + Bảo đảm bằng toàn bộ số dư bằng tiền VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- + Bảo đảm các khoản thu nhập hợp pháp khác mà Bên vay là người thụ hưởng;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/11891384/HĐĐB ngày 16/07/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2019/11891384/PLHĐĐB ngày 24/12/2019;
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là 1.455.768.503 đồng.

(6) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh và cán bộ công nhân viên mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay quy định theo từng thời kỳ theo quyết định của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| <b>Chi tiết</b>                             | <b>Số đầu năm</b>  |                      | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã nộp trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b> |                      |
|---|--------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|
|   | <b>Số phải thu</b> | <b>Số phải nộp</b>   |                              |                            | <b>Số phải thu</b> | <b>Số phải nộp</b>   |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước |                    |                      |                              |                            |                    |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng                     | -                  | 3.569.268.011        | 14.913.806.826               | 18.483.074.837             | -                  | -                    |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                  | -                  | -                    | 8.908.921.609                | 8.908.921.609              | -                  | -                    |
| - Thuế xuất nhập khẩu                       | -                  | -                    | 3.186.168.247                | 3.186.168.247              | -                  | -                    |
| - Thuế tài nguyên                           | -                  | 655.140              | 7.658.700                    | 7.671.840                  | -                  | 642.000              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                     | -                  | 455.042.716          | 1.329.428.388                | 720.117.871                | -                  | 1.064.353.233        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 218.796.820        | -                    | 7.771.597.100                | 5.088.718.091              | -                  | 2.464.082.189        |
| - Thuế nhà, thuế đất, tiền thuê đất         | -                  | -                    | 1.222.768.941                | 1.222.768.941              | -                  | -                    |
| - Các loại thuế khác                        | -                  | -                    | 1.563.516.244                | 1.563.516.244              | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>218.796.820</b> | <b>4.024.965.867</b> | <b>38.903.866.055</b>        | <b>39.180.957.680</b>      | <b>-</b>           | <b>3.529.077.422</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



15. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | <u>Vốn đầu tư của</u> | <u>Quỹ đầu tư phát</u> | <u>Lợi nhuận sau</u>  | <u>Cộng</u>            |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | <u>chủ sở hữu</u>     | <u>triển</u>           | <u>thuế chưa phân</u> |                        |
|   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>             | <u>VND</u>            | <u>VND</u>             |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                          | <b>60.000.000.000</b> | <b>88.670.836.413</b>  | <b>6.943.241.731</b>  | <b>155.614.078.144</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                          | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Lãi trong năm trước                               | -                     | -                      | 456.734.723           | 456.734.723            |
| - Tăng khác   | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Giảm vốn trong năm trước                          | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Lỗ trong năm trước                                | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Giảm khác   | -                     | -                      | 6.600.000.000         | 6.600.000.000          |
| - Chi cổ tức năm 2020                               | -                     | -                      | 6.600.000.000         | 6.600.000.000          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                         | <b>60.000.000.000</b> | <b>88.670.836.413</b>  | <b>799.976.454</b>    | <b>149.470.812.867</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                            | <b>60.000.000.000</b> | <b>88.670.836.413</b>  | <b>799.976.454</b>    | <b>149.470.812.867</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay                            | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Lãi trong năm nay                                 | -                     | 4.029.601.470          | 26.864.009.803        | 30.893.611.273         |
| - Tăng khác   | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Giảm vốn trong năm nay                            | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Lỗ trong năm nay                                  | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Nhân phân lợi nhuận năm nay                       | -                     | -                      | 7.521.922.744         | 7.521.922.744          |
| (*)   | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                       | -                     | -                      | 4.029.601.470         | 4.029.601.470          |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành | -                     | -                      | 3.492.321.274         | 3.492.321.274          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                           | <b>60.000.000.000</b> | <b>92.700.437.883</b>  | <b>20.142.063.513</b> | <b>172.842.501.396</b> |

(\*) Lợi nhuận năm 2022 được tạm trích cho các quỹ theo tỷ lệ sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 15% tương đương 4.029.601.470 đồng;
- Quỹ khen thưởng: 5% tương đương 1.343.200.490 đồng;
- Quỹ phúc lợi: 5% tương đương 1.343.200.490 đồng;
- Quỹ ban điều hành: 3% tương đương 805.920.294 đồng.

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| - Công ty TNHH Linh Trung ES | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| - Các cá nhân khác           | 54.000.000.000        | 54.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

|                             | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                              |                                |
| + Vốn góp đầu năm           | 60.000.000.000               | 60.000.000.000                 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -                            | -                              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                            | -                              |
| + Vốn góp cuối năm          | 60.000.000.000               | 60.000.000.000                 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | -                            | 6.600.000.000                  |

d) Cổ phiếu

|   | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 6.000.000                        | 6.000.000                       |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 6.000.000                        | 6.000.000                       |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 6.000.000                        | 6.000.000                       |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                                | -                               |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           | -                                | -                               |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | -                                | -                               |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                                | -                               |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 6.000.000                        | 6.000.000                       |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 6.000.000                        | 6.000.000                       |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                                | -                               |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu | -                                | -                               |

e) Các quỹ của Công ty

|                         | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 92.700.437.883                   | 88.670.836.413                  |
| <b>Cộng</b>             | <b>92.700.437.883</b>            | <b>88.670.836.413</b>           |

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

|                           | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| - Tài sản thuê ngoài      | -                  | -                 |
| - Tài sản nhận giữ hộ     | -                  | -                 |
| - Ngoại tệ các loại (USD) | 2.440,68           | 38.456,63         |
| - Kim khí, đá quý         | -                  | -                 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý     | -                  | -                 |

**17. Công cụ tài chính**

Các công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                    | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.567.834.821         | -        | 11.826.741.721         | -        |
| - Phải thu khách hàng, phải thu khác | 152.799.352.996        | -        | 125.062.614.056        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>176.367.187.817</b> | <b>-</b> | <b>136.889.355.777</b> | <b>-</b> |
| Nợ phải trả tài chính                | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Vay và nợ                          | 277.795.507.825        | -        | 241.728.468.518        | -        |
| - Phải trả người bán, phải trả khác  | 115.700.573.376        | -        | 85.469.979.194         | -        |
| - Chi phí phải trả                   | 4.041.595.423          | -        | 3.872.914.194          | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>397.537.676.624</b> | <b>-</b> | <b>331.071.361.906</b> | <b>-</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|   | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                      |                              |                                |                   |                        |
| - Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 23.567.834.821               | -                              | -                 | 23.567.834.821         |
| - Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 152.799.352.996              | -                              | -                 | 152.799.352.996        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>176.367.187.817</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>176.367.187.817</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                       |                              |                                |                   |                        |
| - Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 11.826.741.721               | -                              | -                 | 11.826.741.721         |
| - Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 125.062.614.056              | -                              | -                 | 125.062.614.056        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>136.889.355.777</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>136.889.355.777</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|  | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm đến<br>5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng<br>VND            |
|--|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                              |                                |                       |                        |
| - Vay và nợ                            | 230.557.470.942              | 17.212.966.161                 | 30.025.070.722        | 277.795.507.825        |
| - Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 114.360.573.376              | 1.340.000.000                  | -                     | 115.700.573.376        |
| - Chi phí phải trả                     | 4.041.595.423                | -                              | -                     | 4.041.595.423          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>348.959.639.741</b>       | <b>18.552.966.161</b>          | <b>30.025.070.722</b> | <b>397.537.676.624</b> |

|                                     | <u>Từ 1 năm trở<br/>xuống<br/>VND</u> | <u>Trên 1 năm đến<br/>5 năm<br/>VND</u> | <u>Trên 5 năm<br/>VND</u> | <u>Tổng<br/>VND</u>    |
|-------------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                   |                                       |   |                           |                        |
| - Vay và nợ                         | 199.838.413.790                       | 19.475.189.506                          | 22.414.865.222            | 241.728.468.518        |
| - Phải trả người bán, phải trả khác | 84.171.979.194                        | 1.298.000.000                           | -                         | 85.469.979.194         |
| - Chi phí phải trả                  | 3.872.914.194                         | -                                       | -                         | 3.872.914.194          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>287.883.307.178</b>                | <b>20.773.189.506</b>                   | <b>22.414.865.222</b>     | <b>331.071.361.906</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

|  |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <u>Năm nay<br/>VND</u>   | <u>Năm trước<br/>VND</u> |
| - Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư                | 122.927.650.827          | 75.986.268.094           |
| - Doanh thu bán thành phẩm                             | 1.286.657.459.639        | 984.383.749.883          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 15.547.551.992           | 11.711.776.620           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.425.132.662.458</b> | <b>1.072.081.794.597</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <u>Năm nay<br/>VND</u>   | <u>Năm trước<br/>VND</u> |
| - Chiết khấu thương mại                                | 1.900.000.000            | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.900.000.000</b>     | <b>-</b>                 |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>Năm nay<br/>VND</u>   | <u>Năm trước<br/>VND</u> |
| - Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư                | 122.927.650.827          | 75.986.268.094           |
| - Doanh thu bán thành phẩm                             | 1.284.757.459.639        | 984.383.749.883          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 15.547.551.992           | 11.711.776.620           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.423.232.662.458</b> | <b>1.072.081.794.597</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                             | <u>Năm nay<br/>VND</u>   | <u>Năm trước<br/>VND</u> |
| - Giá vốn nhượng bán hàng hóa, vật tư                  | 108.617.753.883          | 74.552.421.848           |
| - Giá vốn bán thành phẩm                               | 1.145.048.309.780        | 892.651.858.175          |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                             | 11.681.431.544           | 8.160.407.599            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.265.347.495.207</b> | <b>975.364.687.622</b>   |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>      |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>            |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 56.590.456             | 77.732.096            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                   | 292.689.950            | 56.353.161            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ                           | 734.867.676            | 27.223.795            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.084.148.082</b>   | <b>161.309.052</b>    |
| 6. Chi phí tài chính   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>      |
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>            |
| - Lãi tiền vay   | 14.706.560.738         | 11.470.254.117        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                    | 1.026.078.953          | 57.601.880            |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.732.639.691</b>  | <b>11.527.855.997</b> |
| 7. Chi phí quản lý, chi phí bán hàng                                   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>      |
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>            |
| <b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                 | <b>91.072.680.024</b>  | <b>71.788.617.777</b> |
| - Chi phí lương và các khoản trích theo lương                          | 67.832.672.351         | 54.977.886.219        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ                            | 3.315.037.526          | 2.724.479.286         |
| - Thuế, phí lệ phí   | 1.467.007.327          | 1.452.202.977         |
| - Các khoản chi phí khác (điện thoại, tiếp khách, chi phí công tác...) | 18.457.962.820         | 12.634.049.295        |
| <b>b) Chi phí bán hàng</b>   | <b>19.635.436.511</b>  | <b>16.847.448.761</b> |
| - Chi phí lương và các khoản trích theo lương                          | 13.261.073.619         | 11.500.958.322        |
| - Chi phí vận chuyển, xuất khẩu hàng                                   | 6.112.255.709          | 4.822.973.717         |
| - Chi phí khác   | 262.107.183            | 523.516.722           |
| <b>Cộng</b>  | <b>110.708.116.535</b> | <b>88.636.066.538</b> |
| 8. Thu nhập khác   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>      |
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>            |
| - Thanh lý nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ                         | 30.143.750             | 60.661.364            |
| - Thu từ bán phế liệu  | 3.389.744.804          | 2.365.413.228         |
| - Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện, máy móc...                      | 1.760.596.229          | 1.076.029.979         |
| - Các khoản khác (phạt, bồi thường, điều chỉnh khác...)                | 135.590.815            | 1.073.852.752         |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.316.075.598</b>   | <b>4.575.957.323</b>  |
| 9. Chi phí khác  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>      |
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>            |
| - Bồi thường, bị phạt  | 3.207.841.741          | 73.206.358            |
| - Chi phí khác   | 1.186.061              | 39.306.554            |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.209.027.802</b>   | <b>112.512.912</b>    |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 7.075.279.009                | 721.203.180                    |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 696.318.091                  | -                              |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>7.771.597.100</b>         | <b>721.203.180</b>             |

| <i>Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>   | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>34.635.606.903</b>        | <b>1.177.937.903</b>           |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>   | <b>740.788.141</b>           | <b>595.698.667</b>             |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 3.326.291.563                | 2.482.991.927                  |
| + Chi phí không hợp lệ   | 3.326.291.563                | 10.628.654                     |
| + Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác (chi phí lãi vay đơn vị có giao dịch liên kết) | -                            | 2.472.363.273                  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | 2.585.503.422                | 54.913.929                     |
| + Chi phí lãi vay không được trừ năm trước (giao dịch liên kết) kết chuyển vào chi phí được trừ năm nay  | 2.472.363.273                | -                              |
| + Các khoản khác   | 113.140.149                  | 54.913.929                     |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế</b>   | <b>35.376.395.044</b>        | <b>3.606.015.901</b>           |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường   | 35.376.395.044               | 3.606.015.901                  |
| - Lỗi các năm trước được chuyển  | -                            | -                              |
| - Thu nhập tính thuế   | 35.376.395.044               | 3.606.015.901                  |
| <b>Thuế suất hiện hành</b>   | <b>20%</b>                   | <b>20%</b>                     |
| - Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường   | 20%                          | 20%                            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>7.075.279.009</b>         | <b>721.203.180</b>             |
| - Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường   | 7.075.279.009                | 721.203.180                    |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước  | 696.318.091                  | -                              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>7.771.597.100</b>         | <b>721.203.180</b>             |

| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| - Lợi nhuận thuần sau thuế                                  | 26.864.009.803               | 456.734.723                    |
| - Các khoản điều chỉnh                                      | 3.492.321.274                | -                              |
| + Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế | 3.492.321.274                | -                              |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                  | 23.371.688.529               | 456.734.723                    |
| - Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm           | 6.000.000                    | 6.000.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                             | <b>3.895,28</b>              | <b>76,12</b>                   |

| 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>       |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | <u>VND</u>               | <u>VND</u>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 671.051.022.624          | 441.267.080.722        |
| Chi phí nhân công                           | 285.069.461.802          | 213.468.100.312        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 15.569.158.718           | 24.844.117.211         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 55.092.453.630           | 40.585.324.550         |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 5.321.510.975            | 21.954.981.090         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.032.103.607.749</b> | <b>742.119.603.885</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| 1. Số tiền đi vay thực tế thu trong năm       | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 709.286.897.512        | 488.255.295.083        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>709.286.897.512</b> | <b>488.255.295.083</b> |

| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm       | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 673.217.974.799        | 414.010.775.242        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>673.217.974.799</b> | <b>414.010.775.242</b> |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Các giao dịch phi tiền tệ khác                             | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| - Tiền vay nhận được chuyển trả trực tiếp cho nhà cung cấp | 701.076.148.737        | 480.111.925.795        |
| - Tiền vay nhận được chuyển thanh toán lương               | -                      | 7.693.369.288          |
| <b>Cộng</b>  | <b>701.076.148.737</b> | <b>487.805.295.083</b> |

### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 23/02/2023, Công ty được UBCK thông qua Phương án chào bán cổ phiếu và cấp giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 35/GCN-UBCK, trong đó:

- Tổng số cổ phiếu chào bán: 5.400.000 cổ phiếu (Năm triệu, bốn trăm nghìn cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu chào bán: 54.000.000.000 đồng (Năm mươi tư tỷ đồng);
- Thời gian phân phối: Từ ngày 30/03/2023 đến ngày 21/04/2023 (theo thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 02/2023/TB-HDQT ngày 28/02/2023);
- Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền mua. Tỷ lệ thực hiện quyền: 10:9;

Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022.



### 3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

|   | <i>Kinh doanh hàng hóa</i><br>VND | <i>Tổng</i><br>VND       |
|---|-----------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 1.423.232.662.458                 | 1.423.232.662.458        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                   | <b>1.423.232.662.458</b>          | <b>1.423.232.662.458</b> |
| Chi phí bộ phận                               | 1.265.347.495.207                 | 1.265.347.495.207        |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>157.885.167.251</b>            | <b>157.885.167.251</b>   |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                                   | <b>110.708.116.535</b>   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                                   | 32.528.559.107           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                                   | 1.084.148.082            |
| Chi phí tài chính                             |                                   | 15.732.639.691           |
| Thu nhập khác                                 |                                   | 5.316.075.598            |
| Chi phí khác                                  |                                   | 3.209.027.802            |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                                   | 7.771.597.100            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |                                   | <b>26.864.009.803</b>    |

### 4. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan đã được thuyết minh tại các phần thuyết minh nêu trên, ngoài ra còn có một số giao dịch sau:

| a) Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát       | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| - <i>Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát</i> | <b>408.000.000</b>    | <b>436.000.000</b>      |
| + Phan Tấn Bình   | 96.000.000            | 104.000.000             |
| + Phùng Quang Hải                                       | 60.000.000            | 65.000.000              |
| + Bạch Quốc Trung                                       | -                     | 60.000.000              |
| + Nguyễn Hữu Thắng                                      | 60.000.000            | 5.000.000               |
| + Nguyễn Minh Tuấn                                      | 60.000.000            | 65.000.000              |
| + Phạm Đức Hiếu   | 60.000.000            | 65.000.000              |
| + Trần Thị Việt Hằng                                    | 36.000.000            | 39.000.000              |
| + Nguyễn Thị Mùi  | 18.000.000            | 19.500.000              |
| + Phạm Hồng Trung                                       | -                     | 12.000.000              |
| + Đặng Thế Nguyễn                                       | 18.000.000            | 1.500.000               |

### b) Số dư với các bên liên quan

Số dư phải thu, phải trả chi tiết tại thuyết minh V.2 và V.11.

c) **Giao dịch mua bán trong kỳ**

|  | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|--|--------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Mua hàng</b>  |                    |                              |                                |
| - Công ty TNHH Linh Trung ES                               | Thành viên góp vốn | 198.810.010.683              | 253.311.973.156                |
| + <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i> |                    | 198.810.010.683              | 253.311.973.156                |
| - Công ty TNHH Lam Sơn                                     | Bên liên quan      | 179.250.867.842              | 130.807.138.064                |
| + <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i> |                    | 179.250.867.842              | 130.807.138.064                |
| - Công ty CP TBCN ThaLad Việt Nam                          | Bên liên quan      | 24.696.507.271               | 23.116.630.450                 |
| + <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i> |                    | 23.606.617.271               | 20.633.430.450                 |
| + <i>Mua tài sản cố định</i>                               |                    | 1.089.890.000                | 2.483.200.000                  |
| - Công ty TNHH Chính Nghĩa                                 | Bên liên quan      | 3.918.556.800                | 3.014.749.550                  |
| + <i>Dịch vụ vận chuyển</i>                                |                    | 3.918.556.800                | 3.014.749.550                  |
| <b>Bán hàng</b>  |                    |                              |                                |
| - Công ty TNHH Linh Trung ES                               | Thành viên góp vốn | 3.104.861.544                | 4.605.612.934                  |
| + <i>Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư</i>             |                    | 52.026.215                   | 2.103.887.239                  |
| + <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                          |                    | 3.052.835.329                | 2.498.985.695                  |
| + <i>Doanh thu khác</i>                                    |                    | -                            | 2.740.000                      |
| - Công ty TNHH Lam Sơn                                     | Bên liên quan      | 87.958.629.826               | 57.524.911.757                 |
| + <i>Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư</i>             |                    | 86.189.863.748               | 56.429.547.347                 |
| + <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                          |                    | 1.735.646.078                | 931.115.110                    |
| + <i>Doanh thu khác</i>                                    |                    | 33.120.000                   | 164.249.300                    |
| <b>Thu tiền</b>  |                    |                              |                                |
| - Công ty TNHH Linh Trung ES                               | Thành viên góp vốn | 3.397.516.007                | 5.363.439.027                  |
| - Công ty TNHH Lam Sơn                                     | Bên liên quan      | 91.264.205.505               | 63.079.173.855                 |
| <b>Trả tiền</b>  |                    |                              |                                |
| - Công ty TNHH Linh Trung ES                               | Thành viên góp vốn | 217.436.912.626              | 285.578.900.944                |
| - Công ty TNHH Lam Sơn                                     | Bên liên quan      | 192.070.095.094              | 139.296.664.569                |
| - Công ty CP TBCN ThaLad Việt Nam                          | Bên liên quan      | 27.908.491.395               | 24.350.558.118                 |
| - Công ty TNHH Chính Nghĩa                                 | Bên liên quan      | 4.417.705.774                | 3.066.359.175                  |

| d) Phải trả tiền vay | Mối quan hệ                       | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                      |                                   | VND                | VND                |
| - Nguyễn Minh Tuấn   | Thành viên HĐQT                   | 50.103.538         | 50.103.538         |
| - Phạm Đức Hiếu      | Thành viên HĐQT                   | 41.489.793         | 41.489.793         |
| - Phùng Quang Hải    | Thành viên HĐQT/<br>Tổng Giám đốc | 93.183.905         | 93.183.905         |
| - Trần Thị Việt Hằng | Trưởng BKS                        | 5.439.036          | 5.439.036          |
| - Ngô Vĩnh Tĩnh      | Phó Tổng Giám đốc                 | 34.658.188         | 34.658.188         |
| - Phan Tấn Bình      | Chủ tịch HĐQT                     | 106.047.840        | 106.047.840        |
| - Nguyễn Thị Thu Hà  | Phó Tổng Giám đốc                 | 8.611.219          | 8.611.219          |
| - Nguyễn Thị Mùi     | Thành viên BKS                    | 8.403.255          | 8.403.255          |
| <b>Cộng</b>          |                                   | <b>347.936.774</b> | <b>347.936.774</b> |

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

| Stt        | Chỉ tiêu   | Đvt | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-----|---------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>                   |     |         |           |
| 1          | <i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>                     |     |         |           |
| 1.1        | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản | %   | 18,91   | 22,28     |
| 1.2        | Tài sản lưu động / Tổng tài sản                  | %   | 73,75   | 73,01     |
| 2          | <i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>                   |     |         |           |
| 2.1        | Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                     | %   | 71,72   | 70,99     |
| 2.2        | Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn            | %   | 28,28   | 29,01     |
| <b>II</b>  | <b>Khả năng thanh toán</b>                       |     |         |           |
| 1          | Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn             | lần | 1,16    | 1,17      |
| 2          | Khả năng thanh toán nhanh                        | lần | 0,06    | 0,04      |
| <b>III</b> | <b>Tỷ suất sinh lời</b>                          |     |         |           |
| 1          | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần   | %   | 2,43    | 0,11      |
| 2          | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần     | %   | 1,89    | 0,04      |
| 3          | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu   | %   | 15,54   | 0,31      |
| 4          | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn        | %   | 4,40    | 0,09      |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng

PHẠM ĐỨC HIẾU

Chủ tịch HĐQT



PHAN TẤN BÌNH